

Bản án số: 78/2024/DS-PT
Ngày: 16-5-2024
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Minh Tuấn

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Lê Phương

Ông Vũ Đức Hùng

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu Vân là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Linh – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 15 tháng 4 và ngày 16 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 08/2024/TLPT-DS ngày 22 tháng 01 năm 2024 về việc: “Tranh chấp quyền sử dụng đất”, do Bản án dân sự sơ thẩm số 78/2023/DS-ST ngày 23 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc bị kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 81/2024/QĐ-PT ngày 27 tháng 3 năm 2024; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 20/2024/QĐPT-DS ngày 15 tháng 4 năm 2024; Thông báo về việc mở lại phiên tòa phúc thẩm số 45/2024/TB-TA ngày 03 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Lê Văn L, sinh năm 1948 và bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1956

Cùng địa chỉ: Thôn C, xã H, huyện H, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Văn L: Ông Phạm Minh H, sinh năm 1972; Địa chỉ: Thôn D, xã H, huyện H, tỉnh Bình Thuận. (Theo Hợp đồng ủy quyền ngày 29/8/2023)

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị T: Ông Trần Văn M, sinh năm 1981; Địa chỉ: Thôn C, xã H, huyện H, tỉnh Bình Thuận. (Theo Hợp đồng ủy quyền ngày 29/3/2024)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Đỗ Minh T1 – Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh B.

- *Bị đơn*: Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1968 và bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1972

Cùng địa chỉ: Thôn C, xã H, huyện H, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Nguyễn Thị Kim L1, sinh năm 1968; Địa chỉ: Khu phố A, phường P, thành phố P, tỉnh Bình Thuận. (Theo Hợp đồng ủy quyền ngày 12/6/2023)

Do có kháng cáo của: Ông Trần Văn M – Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T.

Tại phiên toà, có mặt: Ông H, ông M, bà G, bà L1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong đơn khởi kiện ngày 29/6/2022 và lời khai tại Tòa của nguyên đơn ông Lê Văn L ủy quyền cho ông Phạm Minh H và bà Nguyễn Thị T ủy quyền cho ông Trần Văn M trình bày:

Gia đình ông Lê Văn L được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 504066 ngày 26/12/2007 diện tích 393m² mục đích sử dụng đất ở. Đất của ông L giáp Quốc lộ B, khi xây nhà ông L có để lại đường đi bên hướng Nam từ vách nhà ông L ra ngang 1m, dài 24m cho ba hộ dân phía sau đi, do ông L đã bán đất cho 03 hộ dân này. Ngay ranh đất của ông hướng Nam gần con đường đi 1m này ông L có một thửa đất khoảng 172m² đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Xuân N vào năm 1993, sau đó ông N bán lại cho nhiều người cuối cùng là vợ chồng ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị G. Năm 2022, ông C và bà G xây nhà lán sang đất của ông L ngang 1m, dài 24m tổng cộng diện tích 24m² chiếm luôn đường đi của các hộ dân phía sau. Diện tích tranh chấp qua đo đạc thực tế là 23,3m² nằm trong diện tích 172,3m² mục đích sử dụng đất ở thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG 104493 do Ủy ban nhân dân huyện H cấp ngày 20/7/2017 đứng tên ông Nguyễn Văn C. Nay ông Lê Văn L và bà Nguyễn Thị T yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 23,3m² nằm trong diện tích 172,3m² mục đích sử dụng đất ở thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG 104493 do Ủy ban nhân dân huyện H cấp ngày 20/7/2017 đứng tên ông Nguyễn Văn C để trả lại cho ông Lê Văn L và Nguyễn Thị T diện tích đất 23,3m².

Bị đơn ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị G ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Kim L1 trình bày:

Năm 2004, ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị G đến gặp ông Hồ Anh V và vợ là Nguyễn Thị Tuyết M1 nhận chuyển nhượng bằng giấy tay của ông A và bà M1 diện tích 190m² với số tiền 150.000.000 đồng. Sau đó, đo lại diện tích đất là 172,3m² được cấp tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG 104493 do Ủy ban nhân dân huyện H cấp ngày 20/7/2017 đứng tên Nguyễn Văn C. Trong diện tích 172,3m² này có cả 23,3m² đất tranh chấp, trong năm 2004 ông C và bà G cất nhà

thì có tự nguyện để con đường đi từ lề đường Quốc lộ 28 ra sau cho 03 hộ dân phía sau đi chung gồm: Lê Thị H1, Lê Thị H2, Lê Thị T2 (không rõ năm sinh) cùng ở thôn C, xã H, huyện H, tỉnh Bình Thuận. Đến năm 2015, ba hộ dân phía sau dùng đất của 03 hộ thế chấp Ngân hàng, nhưng do đất của họ không có đường đi nên 03 hộ dân mới xin ông C và bà G làm bản cam kết cho đi nhờ trên đất của ông C và bà G ngang 1m, dài 23,3m vào ngày 24/9/2015, nội dung bản cam kết này là đất vẫn của gia đình ông C và bà G. Năm 2017 cả ba hộ phía sau chuyển nhượng toàn bộ đất của ông C và bà G tổng cộng 141m² rồi gia đình ông C và bà G sử dụng đất 141m² của họ cho đến nay. Cũng trong năm 2017 các hộ dân phía sau làm biên bản hủy đường đi chung ngày 08/9/2017 với ông Nguyễn Chín. Nay, theo yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn L và bà Nguyễn Thị T thì ông C và bà G không đồng ý vì diện tích 23,3m² đất này là của gia đình ông C và bà G cho 03 hộ dân phía sau đi nhờ, 03 hộ dân này bán đất của họ cho gia đình ông C và bà G và họ không đi nhờ nữa thì diện tích đất 23,3m² đất này là của gia đình ông C và bà G.

Luật sư Đỗ Minh T1 – người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày:

Qua thu thập chứng cứ tại hồ sơ thì gia đình ông Lê Văn L được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 504066 ngày 26/12/2007 diện tích 393m² mục đích sử dụng đất ở bao gồm cả diện tích tranh chấp 23,3m². Khi ông L xây nhà ở thì có để lại con đường đi 23,3m² bên hướng Nam cho 03 hộ dân phía sau đi, đất của ông L đo đạc lại còn thiếu 17m² so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, công văn phúc đáp số 1480/UBND-NC ngày 30/5/2023 của Ủy ban nhân dân huyện H xác định trình tự cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L là đúng, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông C, bà G là sai đối với 23,3m² vì diện tích 23,3m² sử dụng làm đường đi từ năm 2004 - 2017. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 23,3m² nằm trong diện tích 172,3m² mục đích sử dụng đất ở thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG 104493 do Ủy ban nhân dân huyện H cấp ngày 20/7/2017 đứng tên ông Nguyễn Văn C để trả lại cho ông Lê Văn L và Nguyễn Thị T diện tích đất 23,3m² và chuyển hồ sơ đến Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận xét xử theo thẩm quyền.

Tại Bàn án dân sự sơ thẩm số 78/2023/DS-ST ngày 23 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc đã quyết định:

Căn cứ vào:

Khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, c khoản 1 Điều 39; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 166 Bộ luật Dân sự. Điều 4; Điều 100; Điều 166; Khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai. Khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Bác đơn khởi kiện của ông Lê Văn L và bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 23,3m² nằm trong diện tích 172,3m² thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG 104493 do Ủy ban nhân dân huyện H cấp ngày 20/7/2017 đứng tên ông Nguyễn Văn C, bác yêu cầu ông Lê Văn L và bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu vợ chồng ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị G trả lại cho ông Lê Văn L và Nguyễn Thị T diện tích đất 23,3m² (có sơ đồ vị trí kèm theo).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 27/11/2023, ông Trần Văn M – người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T kháng cáo, yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên đơn khởi kiện, đơn kháng cáo về đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Bị đơn và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

1. Về tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án.

2. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn M (người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị T), giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 78/2023/DS-ST ngày 23 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, ý kiến trình bày và tranh luận tại phiên tòa của các đương sự, quan điểm của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền và pháp luật được áp dụng giải quyết vụ án: Xét nội dung đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì Hội đồng xét xử sơ thẩm xác định là phù hợp với quy định tại khoản 9 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập hợp lệ người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn và tại phiên tòa những người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cũng yêu cầu xét xử vắng mặt người bảo vệ quyền và lợi

ích hợp pháp của nguyên đơn nên căn cứ vào khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt người này.

Trong vụ án này, nguyên đơn có yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không đưa Ủy ban nhân dân huyện H vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là có thiếu sót. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết Tòa án đã có công văn trao đổi, Ủy ban nhân dân huyện H đã có văn bản phúc đáp trình bày ý kiến của mình. Hơn nữa, vụ án này không hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên việc không đưa Ủy ban nhân dân huyện H vào không ảnh hưởng đến nội dung giải quyết vụ án.

[3] Về nguồn gốc đất tranh chấp:

[3.1] Các bên thống nhất diện tích đất tranh chấp là 23,3m² tọa lạc tại thôn C, xã H, huyện H, tỉnh Bình Thuận theo Trích đo bản đồ vị trí khu đất tranh chấp do Công ty TNHH T4 đo vẽ ngày 15/11/2022.

[3.2] Căn cứ Văn bản số 1480/UBND-NC ngày 30/5/2023 của Ủy ban nhân dân huyện H và các tài liệu chứng cứ thu thập được thì diện tích 23,3m² đất tranh chấp có nguồn gốc của cha mẹ nguyên đơn ông Lê Văn L để lại trước năm 1985 và ông L đã không sử dụng đất mà chừa làm đường đi để lưu thông vào đất của hộ bà Lê Thị L2 (Chị ruột ông L) và đường đi này có thể hiện trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 504066 do Ủy ban nhân dân huyện H cấp ngày 26/12/2007 cho ông Lê Văn L và vợ là bà Nguyễn Thị T.

[3.3] Năm 1993, ông Lê Văn L chuyển nhượng lại cho ông Nguyễn Xuân N và vợ là bà Nguyễn Thị H3 01 căn nhà trên diện tích đất là 190m² (ngang 7,6m, dài 25m). Sau đó, ông N và bà H3 chuyển nhượng lại toàn bộ diện tích trên cho ông Hồ Anh V và vợ là bà Phạm Thị Tuyết M2. Đến năm 1994, ông V, bà M2 tiếp tục chuyển nhượng lại cho vợ chồng bị đơn ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị G. Và đến ngày 20/7/2017, ông Nguyễn Văn C đã được Ủy ban nhân dân huyện H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG 104493, thửa đất số 252, tờ bản đồ số 144, diện tích 172,3m² trong đó có diện tích đất tranh chấp đo đạc hiện trạng 23,3m².

[3.4] Quá trình nhận chuyển nhượng đất từ ông L sang vợ chồng ông N, sau đó đến vợ chồng ông V và cuối cùng là vợ chồng ông C thì trên diện tích đất chuyển nhượng này đã thể hiện có 01 lối đi, diện tích đo đạc hiện trạng 23,3m². Quá trình chuyển nhượng giữa ông L với vợ chồng ông N thì trong giấy sang nhượng ngày 08/8/1993 có nói đến con đường này ông L đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông N, hẹn đến tháng 05 dương lịch năm 1995 khi ông L sửa nhà sẽ tháo dỡ phần nhà nằm trên con đường đã bán để trả lại toàn bộ đất cho ông N. Sau đó vợ chồng ông N bán đất này cho vợ chồng ông V, vợ chồng ông V bán lại cho vợ chồng ông C thì các bên không ai có ý kiến hay thoả thuận gì đối với phần diện tích đất này nên có thể hiểu rằng khi các bên chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất là đã chuyển nhượng bao gồm cả phần diện tích lối đi chung 23,3m² này. Do đó, quyền sở hữu diện tích đất này thuộc về người nhận chuyển nhượng cuối cùng là vợ chồng ông C, bà G.

[3.5] Từ khi nhận chuyển nhượng đất, gia đình ông Nguyễn Văn C đã sử dụng lối đi này và cho 03 hộ dân phía sau gồm hộ bà Trần Thị H4, Trần Thị H5 và Trần Thị T3 đi nhờ. Đến năm 2015, khi 03 hộ trên cần thế chấp đất để vay tiền ngân hàng nhưng đất của 3 hộ này không có đường đi, ngân hàng không cho vay tiền nên 3 hộ này mới xin ông C, bà G lập “Biên bản cam kết đường đi” đề ngày 24/9/2015 cho 3 hộ này đường đi để ngân hàng cho vay tiền. Nội dung trong biên bản thể hiện rõ, mặc dù cho 03 hộ bà H4, bà H5, bà T3 được sử dụng lối đi chung nhưng lối đi này vẫn thuộc quyền sở hữu của ông C và bà G. Tại bản cam kết này, ngoài ông C và 03 hộ dân ký xác nhận với nhau, còn có nguyên đơn ông Lê Văn L ký người làm chứng. Điều này cho thấy ông L đã thừa nhận diện tích đường đi này thuộc quyền sở hữu của ông C nên mới ký tên người làm chứng trong bản cam kết.

[3.6] Năm 2017 các hộ phía sau nhà ông C đã bán đất lại cho vợ chồng ông C và không sử dụng đường đi này nữa, đồng thời ngày 08/9/2017 ông C cùng các hộ trên đã lập “Giấy hủy cam kết không cho sử dụng đường đi chung”. Hơn nữa diện tích đất tranh chấp 23,3m² qua xem xét thẩm định hiện trạng thì thấy vợ chồng ông C đã đổ đất cao hơn so với phần đất của nhà ông L 20cm và đã lót toàn bộ gạch bông vào năm 2015, diện tích thực tế vợ chồng ông C đang sử dụng có chiều ngang là 7,6m (bao gồm cả phần đất tranh chấp) là phù hợp với diện tích chiều rộng 7,6m mà vợ chồng ông N đã mua của vợ chồng ông L vào năm 1993. Từ đó, có thể khẳng định diện tích đất tranh chấp hoàn toàn thuộc quyền sử dụng của vợ chồng ông C.

[4] Qua xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 03/5/2024 đối với diện tích đất tranh chấp thì xác định có một số tài sản do nguyên đơn ông L, bà T xây dựng phần không gian phía trên là mái che khung sắt tiền chế, sêno, ô văng cửa sổ. Tuy nhiên, trong quá trình xét xử sơ thẩm, bị đơn không có yêu cầu phân tố giải quyết về những tài sản này nên Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét.

[5] Từ những phân tích trên, thấy rằng việc nguyên đơn ông Lê Văn L và Nguyễn Thị T yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất đo đạc hiện trạng 23,3m² nằm trong diện tích 172,3m² thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG 104493 do Ủy ban nhân dân huyện H cấp ngày 20/7/2017 đứng tên ông Nguyễn Văn C để trả lại cho ông Lê Văn L và Nguyễn Thị T diện tích đất 23,3m² là không có căn cứ để chấp nhận. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm trên cơ sở đánh giá toàn bộ tài liệu chứng cứ đã bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là đúng quy định pháp luật.

[6] Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T (người đại diện theo ủy quyền là ông Trần Văn M) kháng cáo nhưng không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì mới để chứng minh, không có căn cứ để Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận, như quan điểm của Kiểm sát viên là phù hợp.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của

Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tuy nhiên, do bà T là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí, nên Hội đồng xét xử miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà Nguyễn Thị T theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[8] Về chi phí tố tụng khác: Do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo bà Nguyễn Thị T phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ trong giai đoạn xét xử phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 157 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T (người đại diện theo ủy quyền là ông Trần Văn M). Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 78/2023/DS-ST ngày 23 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc.

Căn cứ: Khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 166 Bộ luật Dân sự; Điều 4; Điều 100; Điều 166; Khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai.

Tuyên xử:

1. Bác đơn khởi kiện của ông Lê Văn L và bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 23,3m² nằm trong diện tích 172,3m² thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG 104493 do Ủy ban nhân dân huyện H cấp ngày 20/7/2017 đứng tên ông Nguyễn Văn C, bác yêu cầu ông Lê Văn L và bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu vợ chồng ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị G trả lại cho ông Lê Văn L và Nguyễn Thị T diện tích đất 23,3m² (Trích đo bản đồ vị trí khu đất tranh chấp do Công ty TNHH T4 đo vẽ ngày 15/11/2022).

2. Về án phí:

2.1. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Lê Văn L và bà Nguyễn Thị T được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.
- Ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị G không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

2.2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị T được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

3. Về chi phí tố tụng:

3.1. Về chi phí tố tụng tại giai đoạn sơ thẩm:

- Ông Lê Văn L và bà Nguyễn Thị T phải chịu 8.274.000 đồng (*Tám triệu hai trăm bảy mươi bốn nghìn đồng*) chi phí xem xét tại chỗ, định giá tài sản, ông Lê

Văn L và bà Nguyễn Thị T đã nộp đủ tại Tòa án nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc nên không phải nộp nữa.

- Vợ chồng ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị G không phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

3.2. Về chi phí tố tụng tại giai đoạn phúc thẩm: Buộc bà Nguyễn Thị T phải chịu 3.700.000 đồng (*Ba triệu bảy trăm nghìn đồng*) chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ. Bà Nguyễn Thị T đã nộp đủ.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh B.Thuận;
- TAND huyện HTBắc;
- VKSND huyện HTBắc;
- Chi cục THADS huyện HTBắc;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ, Tô HCTP, TDS;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Minh Tuấn